

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 83

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 45 ngày 27 tháng 11 năm 2023. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán và ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; kinh doanh mua bán vàng miếng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 79.339.236 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 79.339.236 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, tám mươi (80) chi nhánh, hai trăm linh bảy (207) phòng giao dịch trên cả nước và bốn (04) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên
Bà Phạm Thị Nhung	Thành viên (Từ ngày 29 tháng 4 năm 2024)
Ông Takeshi Kimoto	Thành viên (Từ ngày 29 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên độc lập

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Kim Ly Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách
Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực và Giám đốc điều hành cao cấp
Bà Phạm Thị Nhung	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc thường trực phụ trách phía Nam
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kamijo Hiroki	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 5 tháng 8 năm 2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng là Ông Ngô Chí Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh - Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) được lập ngày 7 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 83, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.148.289	2.284.990
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	13.733.896	7.891.943
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		156.621.197	109.129.247
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	148.504.815	96.334.542
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	8.116.382	12.794.705
Chứng khoán kinh doanh	8	-	581.548
Chứng khoán kinh doanh		-	581.548
Cho vay khách hàng		604.781.762	488.029.291
Cho vay khách hàng	10	615.879.792	496.409.738
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(11.098.030)	(8.380.447)
Hoạt động mua nợ	12	6.129.409	7.092.311
Mua nợ		6.185.407	7.207.076
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(55.998)	(114.765)
Chứng khoán đầu tư		51.054.855	91.681.338
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	50.124.274	87.541.117
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	992.927	4.350.437
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.3	(62.346)	(210.216)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		22.199.965	21.281.747
Đầu tư vào công ty con	14.1	22.133.790	21.418.790
Đầu tư dài hạn khác	14.2	189.210	189.210
Dự phòng đầu tư dài hạn	14.3	(123.035)	(326.253)
Tài sản cố định		1.693.650	1.569.669
Tài sản cố định hữu hình	15.1	1.393.324	1.241.980
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>3.000.501</i>	<i>2.588.424</i>
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>		<i>(1.607.177)</i>	<i>(1.346.444)</i>
Tài sản cố định vô hình	15.2	300.326	327.689
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>		<i>1.204.552</i>	<i>1.106.327</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>		<i>(904.226)</i>	<i>(778.638)</i>
Tài sản Có khác		21.472.793	46.293.048
Các khoản phải thu	16.1	9.567.002	32.765.611
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	7.164.165	7.778.527
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.2	11.667	8.153
Tài sản Có khác	16.3	4.842.936	5.799.584
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(112.977)	(58.827)
TỔNG TÀI SẢN		879.835.816	775.835.132

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	17	5.713	4.118.311
Tiền gửi và vay Chính phủ NHNN		5.713	4.118.311
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính (“TCTC”), TCTD khác		190.191.628	145.966.300
Tiền gửi của các TCTC, TCTD khác	18.1	111.820.871	84.443.276
Vay các TCTC, TCTD khác	18.2	78.370.757	61.523.024
Tiền gửi của khách hàng	19	485.735.737	443.558.250
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	32.213	127.621
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	10.894	22.045
Phát hành giấy tờ có giá	21	46.596.226	27.022.795
Các khoản nợ khác		16.974.628	20.866.826
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	9.737.681	12.719.532
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	7.236.947	8.147.294
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		739.547.039	641.682.148
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		103.331.782	103.331.782
- Vốn điều lệ		79.339.236	79.339.236
- Thặng dư vốn cổ phần		23.992.546	23.992.546
Các quỹ của TCTD		12.110.197	9.796.774
Lợi nhuận chưa phân phối		24.846.798	21.024.428
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	140.288.777	134.152.984
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		879.835.816	775.835.132

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	38	676.706.260	640.901.195
Bảo lãnh vay vốn		848.721	1.754.978
Cam kết giao dịch hối đoái		294.393.922	298.229.425
- Cam kết mua ngoại tệ		2.972.620	264.965
- Cam kết bán ngoại tệ		1.955.905	992.663
- Cam kết nhận - giao dịch hoán đổi tiền tệ		145.015.029	148.506.799
- Cam kết trả - giao dịch hoán đổi tiền tệ		144.450.368	148.464.998
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		16.461.049	38.680.116
Bảo lãnh khác		26.008.227	19.546.205
Các cam kết khác		338.994.341	282.690.471
- Trong đó: Hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang		221.212.186	196.427.687
Các khoản mục ngoại bảng khác	39	216.831.930	176.600.284
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39.1	5.050.906	4.090.468
Nợ khó đòi đã xử lý	39.2	60.160.129	42.971.727
Tài sản và chứng từ khác	39.3	151.620.895	129.538.089
		893.538.190	817.501.479

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Phạm Minh Thu
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp và
Chính sách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	64.925.605	61.138.882
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(28.591.905)	(34.748.649)
Thu nhập lãi thuần		36.333.700	26.390.233
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		9.182.086	10.035.330
Chi phí hoạt động dịch vụ		(5.281.573)	(3.931.824)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	3.900.513	6.103.506
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	775.980	(739.841)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	41.788	106.029
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	410.904	257.326
Thu nhập từ hoạt động khác		6.795.052	5.858.826
Chi phí cho hoạt động khác		(4.195.367)	(2.817.788)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	2.599.685	3.041.038
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	32	230.370	3.147
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		44.292.940	35.161.438
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(9.612.510)	(9.162.906)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		34.680.430	25.998.532
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(16.420.177)	(12.530.235)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		18.260.253	13.468.297
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.1	(3.622.791)	(2.710.507)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		3.514	8.153
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	23	(3.619.277)	(2.702.354)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		14.640.976	10.765.943

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Phạm Minh Thu
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp và
Chính sách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		64.502.736	60.566.456
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(31.267.888)	(29.867.447)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.675.796	5.674.549
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) (Chi phí)/thu nhập khác		1.036.883 (145.054)	191.022 944.821
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		2.743.022	2.095.313
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(9.331.494)	(8.716.987)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23	(3.223.844)	(3.788.299)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		28.990.157	27.099.428
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		4.678.323	(5.601.091)
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		39.695.006	(8.793.409)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	128.374
Tăng các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(121.230.814)	(138.798.611)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(10.942.117)	(7.260.143)
Giảm khác về tài sản hoạt động		23.675.811	2.045.870
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(4.112.598)	2.189.078
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		44.225.328	13.221.051
Tăng tiền gửi của khách hàng		42.177.487	136.304.966
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		19.573.431	(8.992.379)
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(11.151)	(25.005)
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(95.408)	127.621
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(1.939.766)	1.703.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		64.683.689	13.349.141
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(52.221)	(77.546)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.715	929
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(715.000)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		230.370	3.147
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(535.136)	(73.470)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	35.897.546
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(7.933.924)	(7.933.924)
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	302.196
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(7.933.924)	28.265.818
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		56.214.629	41.541.489
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		108.172.371	66.630.882
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	35	164.387.000	108.172.371
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM			
Giảm thặng dư vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu quỹ theo ESOP từ nguồn cổ phiếu quỹ		-	(581.270)

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Phạm Minh Thư
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp và
Chính sách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 45 ngày 27 tháng 11 năm 2023. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ (“TPCP”); dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; kinh doanh mua bán vàng miếng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 79.339.236 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 79.339.236 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, tám mươi (80) chi nhánh, hai trăm linh bảy (207) phòng giao dịch trên cả nước và bốn (04) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB AMC”)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 12 tháng 5 năm 2023	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC (“VPB SMBC FC”)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 29 tháng 5 năm 2024	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	10.928 tỷ đồng Việt Nam	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (“VPBankS”)	Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 11 tháng 12 năm 2024	Các hoạt động chứng khoán	15.000 tỷ đồng	99,9537% Việt Nam
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES (“OPES”) (*)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 79/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 3 năm 2018 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất ngày 19 tháng 6 năm 2024	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	1.265 tỷ đồng	99,13% Việt Nam

(*) Ngày 9 tháng 5 năm 2024, Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES tăng vốn điều lệ lên 1.265 tỷ đồng, trong đó VPBank nắm giữ 125.400.000 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu 99,13%.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 15.003 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 13.599 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”) và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“triệu VND”).

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo kết quả lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh đi kèm này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoại trừ các thay đổi do quy định của các văn bản pháp luật mới như sau:

Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (“Luật Các TCTD”) và Thông tư số 21/2024/TT-NHNN (“Thông tư 21”) quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh liên quan đến thư tín dụng có hiệu lực ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Theo quy định của Luật Các TCTD và Thông tư 21, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là một hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng.

Luật Các TCTD quy định tăng tỷ lệ trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ 5% lên 10%.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN (“Thông tư 31”) quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Thông tư 31 thay thế các nội dung liên quan đến phân loại nợ tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau: bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác;

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP (“Nghị định 86”) quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu, phải thoái ban hành và có hiệu lực ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Nghị định 86 thay thế các nội dung liên quan đến trích lập dự phòng rủi ro cho Thông tư 11.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Luật Các TCTD 32/2024/QH15, Thông tư 31, Nghị định 86 và Thông tư 21 kể từ ngày các văn bản này có hiệu lực.

Thông tư 06/2024/TT-NHNN (“Thông tư 06”) ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 23 tháng 4 năm 2023 của Thống đốc NHNN Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Thông tư 06 kéo dài thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Thông tư số 53/2024/TT-NHNN (“Thông tư 53”) quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 có hiệu lực ngày 4 tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh** (tiếp theo)

Thông tư 53 áp dụng cho TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 tại 26 tỉnh, thành phố. Khách hàng được xem xét cơ cấu nợ nếu có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024, với nghĩa vụ trả nợ từ 7 tháng 9 năm 2024 đến 31 tháng 12 năm 2025 và được đánh giá có khả năng trả nợ sau khi được cơ cấu. Thời gian thực hiện cơ cấu kéo dài đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, với thời hạn trả nợ tối đa đến 31 tháng 12 năm 2027. Ngân hàng thực hiện xem xét quyết định cơ cấu, phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro và theo dõi lãi phải thu đối với khoản nợ được cơ cấu theo đúng quy định tại Thông tư.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo quy định trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 01 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 01 năm đến 05 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 05 năm tính từ ngày giải ngân.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định, trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31, và áp dụng nguyên tắc tính dự phòng theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định 86 và Điều 16 Thông tư 21 đối với các tài sản Có sau: cho vay khách hàng; cho thuê tài chính; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bao thanh toán; cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; trả thay cam kết ngoại bảng; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết; ủy thác cấp tín dụng; các khoản gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các tổ chức tín dụng khác; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư cùng ngày của các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Nghị định 86.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ Nhóm 1; hoặc b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trong trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng (“Thông tư 06”).

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Thông tư 53”) nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 06, Ngân hàng thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) Phân loại nợ nếu áp dụng giữ nguyên nhóm nợ khi thực hiện cơ cấu nợ; (2) Phân loại nợ nếu không áp dụng giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh của Ngân hàng bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong đó, giá của trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom; chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thực nhận. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán không bao gồm các khoản Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.2 Đo lường

Chứng khoán nợ:

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

Chứng khoán nợ niêm yết (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) Ngân hàng trích lập dự phòng giảm giá như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán nợ chưa niêm yết (là trái phiếu doanh nghiệp, bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch Upcom; chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá.

Chứng khoán vốn:

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng được xác định cho từng khoản đầu tư chứng khoán như trình bày tại *Thuyết minh số 4.10*.

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được xác định như trình bày tại *Thuyết minh số 4.10*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do TCTD thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “*Thu nhập từ hoạt động khác*”.

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào các công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có). Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết hoặc đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng. Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp.

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Hao mòn tài sản cố định

Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Thiết bị công cụ quản lý	3 - 5 năm

4.13 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “*Tổng chi phí hoạt động*” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “*Tổng chi phí hoạt động*” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 **Vốn cổ phần**

4.16.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.16.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.16.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận giảm vốn chủ sở hữu theo giá trị thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu. Khi cổ phiếu được phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

4.16.4 *Các quỹ dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động riêng vào cuối năm tài chính.

4.17 **Ghi nhận thu nhập và chi phí**

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5, các khoản nợ Nhóm 1 nhưng phải trích dự phòng cụ thể sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) Thông tư 02, Thông tư 06 và Thông tư 53 kể từ ngày được cơ cấu lại không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà được thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa được phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4.18 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 09”) và Thông tư 18/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 18”).

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 09 và Thông tư 18, Ngân hàng xử lý tài chính, ghi nhận kế toán đối với các khoản nợ đã mua như sau:

- ▶ Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua: Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp, số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) và số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng được ghi nhận vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
- ▶ Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua: Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó thì số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng thực hiện xử lý theo trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua như nêu trên.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác, cụ thể được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Hoạt động mua, bán nợ (tiếp theo)

Hoạt động bán nợ

Theo hướng dẫn tại Thông tư 09 và Thông tư 18, Ngân hàng xử lý tài chính, ghi nhận kế toán đối với các khoản nợ đã bán như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ có nợ gốc đang được hạch toán nội bảng:
 - Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau.
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán thì sau khi thu hồi nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được hạch toán ghi nhận vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán, ngoài số tiền thu được từ bán nợ, Ngân hàng sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức Bảo hiểm. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu thì thực hiện như sau:
 - + Đối với số nợ gốc không thu được: Ngân hàng sử dụng dự phòng được trích lập chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong năm. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được;
 - + Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Ngân hàng thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng Ngân hàng thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, các khoản nợ đã xuất toán khỏi ngoại bảng, thì số tiền bán khoản nợ (theo giá bán nợ) được ghi nhận vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán, cụ thể được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng.

Giá bán nợ là số tiền bên bán nợ nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (xem *Thuyết minh số 47*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN được phản ánh theo giá gốc.

4.22 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc. Ngân hàng thực hiện phân bổ các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản/nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.24 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ được ghi nhận vào khoản mục “*Tài sản và chứng từ khác*” trên các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng.

4.25 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31, Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ trường hợp quy định tại điểm n, khoản 1 Điều 1 Thông tư 31), chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể, và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 31 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng.

4.26 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại định kỳ, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên “*Vốn chủ sở hữu*” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Các công cụ phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền hiện tại hoặc một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ

Các hợp đồng tương lai TPCP là cam kết thực hiện mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định là TPCP hoặc trái phiếu giả định có đặc điểm như một TPCP do Kho bạc Nhà nước phát hành (hoặc loại khác theo quy định pháp luật) theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

Định kỳ hàng ngày, trong thời gian nắm giữ hợp đồng, căn cứ kết quả đánh giá lãi/lỗ vị thế theo từng mã hợp đồng tương lai TPCP, Ngân hàng ghi nhận vào khoản mục “*Thu nhập từ hoạt động khác*” hoặc “*Chi phí cho hoạt động khác*” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.28 Lợi ích của nhân viên

4.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.28.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ đủ mười hai tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương, trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và một số trường hợp quy định theo điểm e khoản 1 Điều 36 của Bộ luật này. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của sáu tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

4.28.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo thực hiện Điều 57 của Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1.891.474	2.076.239
Tiền mặt bằng ngoại tệ	228.427	208.662
Vàng tiền tệ	28.388	89
	2.148.289	2.284.990

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN		
Bằng VND	13.524.957	7.560.346
Bằng ngoại tệ	208.939	331.597
	13.733.896	7.891.943

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm và 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (%)</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Số dư bình quân tháng trước của:		
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD nước ngoài	1,00	1,00
Tiền gửi khác bằng ngoại tệ kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi khác bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	10.688.980	9.442.612
Bằng VND	9.269.427	7.790.575
Bằng ngoại tệ	1.419.553	1.652.037
Tiền gửi có kỳ hạn	137.815.835	86.891.930
Bằng VND	115.700.000	78.940.000
Bằng ngoại tệ	22.115.835	7.951.930
	148.504.815	96.334.542

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bằng VND	8.116.382	12.794.705
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	3.019.398	-
	8.116.382	12.794.705

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,80 - 6,05	1,00 - 4,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,35 - 4,60	5,20
Cấp tín dụng bằng VND	4,50 - 7,40	1,70 - 9,30
Cấp tín dụng bằng ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	145.932.217	99.686.635
	145.932.217	99.686.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	581.548
	-	581.548

8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	-	581.548
	-	581.548

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		<i>Giá trị thuần Triệu đồng</i>
		<i>Dòng tiền vào Triệu đồng</i>	<i>Dòng tiền ra Triệu đồng</i>	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	174.269.112	168.471.162	(167.867.987)	603.175
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	36.417.208	36.108.740	(36.071.453)	37.287
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	137.851.904	132.362.422	(131.796.534)	565.888
Công cụ tài chính phái sinh khác	74.648.583	24.252.977	(24.888.365)	(635.388)
	248.917.695	192.724.139	(192.756.352)	(32.213)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	204.200.296	191.571.768	(191.356.892)	214.876
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	69.312.472	69.587.257	(69.467.050)	120.207
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	134.887.824	121.984.511	(121.889.842)	94.669
Công cụ tài chính phái sinh khác	52.050.865	36.023.229	(36.365.726)	(342.497)
	256.251.161	227.594.997	(227.722.618)	(127.621)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	585.449.542	95,07	469.067.908	94,49
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	309.971	0,05	195.586	0,04
Các khoản trả thay khách hàng	153.473	0,02	146.281	0,03
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	14.430	0,00	36.757	0,01
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2	0,00	-	0,00
Cấp tín dụng khác	29.952.374	4,86	26.963.206	5,43
	615.879.792	100	496.409.738	100

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

Phân tích chất lượng nợ cho vay tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	561.627.171	449.782.076
Nợ cần chú ý	35.507.938	30.734.627
Nợ dưới tiêu chuẩn	6.555.076	7.552.200
Nợ nghi ngờ	6.809.697	5.135.025
Nợ có khả năng mất vốn	5.379.910	3.205.810
	615.879.792	496.409.738

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	223.433.816	189.328.955
Nợ trung hạn	223.568.384	169.722.860
Nợ dài hạn	168.877.592	137.357.923
	615.879.792	496.409.738

Mức lãi suất cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	%/năm	%/năm
Mức lãi suất cho vay thương mại bằng VND	3,00 - 15,00	3,40 - 16,50
Mức lãi suất cho vay thương mại bằng ngoại tệ	4,60 - 7,60	4,30 - 7,40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	129.748	0,02	168.557	0,03
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	7.852	0,00	24.285	0,00
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	75.336	0,01	13.071	0,00
Công ty TNHH khác	170.043.836	27,61	109.278.789	22,01
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	93.813	0,02	91.318	0,02
Công ty cổ phần khác	178.455.863	28,98	137.147.710	27,63
Công ty hợp danh	1.002	0,00	946	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	51.021	0,01	55.690	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.770.491	0,61	221.562	0,04
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	60.237	0,01	57.718	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	263.187.588	42,73	249.345.007	50,25
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.003	0,00	4.963	0,00
Khác	2	0,00	122	0,00
	615.879.792	100	496.409.738	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.054.559	0,33	3.041.136	0,61
Khai khoáng	1.519.641	0,25	1.502.568	0,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo	30.747.223	4,99	26.526.254	5,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	861.118	0,14	1.408.650	0,28
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	146.670	0,02	692.813	0,14
Xây dựng	38.698.674	6,28	27.538.416	5,55
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	70.911.252	11,51	53.438.420	10,76
Vận tải kho bãi	12.164.350	1,98	9.817.781	1,98
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18.946.107	3,08	13.290.068	2,68
Thông tin và truyền thông	1.042.484	0,17	911.727	0,18
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17.748.007	2,88	20.891.311	4,21
Hoạt động kinh doanh bất động sản	167.101.845	27,13	96.957.430	19,53
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3.320.412	0,54	1.634.569	0,33
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.937.827	0,48	1.495.928	0,30
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	10.696	0,00	4.870	0,00
Giáo dục và đào tạo	1.072.488	0,17	2.645.282	0,53
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	591.474	0,10	1.219.198	0,25
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.546.017	0,58	3.833.876	0,77
Hoạt động dịch vụ khác	2.274.013	0,37	2.012.512	0,41
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	146.331.260	23,76	141.761.303	28,57
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	93.853.675	15,24	85.785.626	17,28
	615.879.792	100	496.409.738	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Dự phòng chung	4.556.403	3.691.208
Dự phòng cụ thể	6.541.627	4.689.239
	11.098.030	8.380.447

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.691.208	4.689.239	8.380.447
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh số 34)	925.942	15.511.462	16.437.404
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng và bán nợ trong năm	(60.747)	(13.659.074)	(13.719.821)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.556.403	6.541.627	11.098.030

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.676.836	2.832.189	5.509.025
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh số 34)	1.029.285	11.427.210	12.456.495
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng và bán nợ trong năm	(14.913)	(9.570.160)	(9.585.073)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.691.208	4.689.239	8.380.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Mua nợ bằng VND	6.185.407	7.207.076
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(55.998)	(114.765)
	6.129.409	7.092.311

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản mua nợ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Mua nợ gốc	6.185.407	7.203.229
Lãi của khoản nợ đã mua và chênh lệch giá mua nợ	-	3.847
	6.185.407	7.207.076

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.741.882	6.763.551
Nợ cần chú ý	443.525	443.525
	6.185.407	7.207.076

Thay đổi dự phòng mua nợ trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Số đầu năm	114.765	41.025
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh số 34)	(54.042)	73.740
- Dự phòng chung	(17.402)	13.028
- Dự phòng cụ thể	(36.640)	60.712
Sử dụng dự phòng do bán nợ	(4.725)	-
Số cuối năm	55.998	114.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	50.108.917	87.525.760
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	32.499.419	37.261.973
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	10.303.355	26.658.071
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>1.216.699</i>	<i>359.442</i>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	7.306.143	23.605.716
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	50.124.274	87.541.117
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(62.346)	(210.216)
Dự phòng chung	(54.796)	(177.043)
Dự phòng cụ thể	-	(27.932)
Dự phòng giảm giá	(7.550)	(5.241)
	50.061.928	87.330.901

Tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.060.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.345.000 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá được bán và cam kết mua lại là 2.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.000.000 triệu đồng).

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	33.716.118	37.621.415
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.4)	10.838.062	36.426.537
Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.4)	5.554.737	13.477.808
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	50.124.274	87.541.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	992.927	4.350.437
	992.927	4.350.437

Trái phiếu đặc biệt VAMC phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của cho vay khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Biến động của trái phiếu do VAMC phát hành trong năm như sau:

	<i>Năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	4.350.437	-
Phát sinh trong năm	992.927	4.350.437
Xử lý trong năm	(4.350.437)	-
Số dư cuối năm	992.927	4.350.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh số 30)	177.043	27.932	5.241	210.216
	(122.247)	(27.932)	2.309	(147.870)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	54.796	-	7.550	62.346

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh số 30)	246.689	-	5.911	252.600
	(69.646)	27.932	(670)	(42.384)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	177.043	27.932	5.241	210.216

13.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.336.799	37.827.345
Nợ cần chú ý	1.300.000	8.696.500
Nợ dưới tiêu chuẩn	36.000	1.880.500
Nợ nghi ngờ	720.000	1.000.000
Nợ có khả năng mất vốn	-	500.000
	16.392.799	49.904.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào các công ty con

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	115.000	100,00	115.000	100,00
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	5.576.018	50,00	5.576.018	50,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank	15.083.267	99,9537	15.083.267	99,9537
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	1.359.505	99,13	644.505	98,00
	22.133.790		21.418.790	
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(123.035)		(326.253)	
	22.010.755		21.092.537	

14.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu (%)
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng (“PCB”)	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
	189.210		189.210	

14.3 Dự phòng góp vốn, đầu tư dài hạn

Thay đổi dự phòng góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Số đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh số 33)	326.253	44.220
	(203.218)	282.033
Số cuối năm	123.035	326.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng</i>	<i>Tài sản cố định khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	971.175	1.212.746	195.235	158.329	50.939	2.588.424
Mua trong năm	-	1.739	24.946	3.001	-	29.686
Tặng khác	-	362.226	-	41.532	-	403.758
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.133)	(11.245)	(6.012)	(2.977)	(21.367)
Số dư cuối năm	971.175	1.575.578	208.936	196.850	47.962	3.000.501
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	149.451	882.982	128.348	134.890	50.773	1.346.444
Khấu hao trong năm	24.679	224.427	16.657	16.178	159	282.100
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.133)	(11.245)	(6.012)	(2.977)	(21.367)
Số dư cuối năm	174.130	1.106.276	133.760	145.056	47.955	1.607.177
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	821.724	329.764	66.887	23.439	166	1.241.980
Số dư cuối năm	797.045	469.302	75.176	51.794	7	1.393.324

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.039.969 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2023: 920.354 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm</i> <i>máy vi tính</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	65.127	1.041.200	1.106.327
Mua mới trong năm	-	22.535	22.535
Tăng khác	-	75.690	75.690
Số dư cuối năm	65.127	1.139.425	1.204.552
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	868	777.770	778.638
Hao mòn trong năm	-	125.588	125.588
Số dư cuối năm	868	903.358	904.226
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	64.259	263.430	327.689
Số dư cuối năm	64.259	236.067	300.326

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 621.788 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2023: 548.220 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2024</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	261.322	206.810
Các khoản phải thu bên ngoài	9.250.700	32.463.725
- <i>Phải thu về thư tín dụng trả chậm (*)</i>	4.895.385	28.000.136
- <i>Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng phát hành</i>	162.855	-
- <i>Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế</i>	1.338.649	1.375.917
- <i>Phải thu về hoạt động thanh toán</i>	1.414.058	1.928.290
- <i>Tạm ứng nhà cung cấp</i>	400.579	423.509
- <i>Phải thu bên ngoài khác</i>	1.039.174	735.873
Mua sắm tài sản cố định	49.963	90.308
Xây dựng cơ bản dở dang	5.017	4.768
	9.567.002	32.765.611

(*) Đây là số dư của các hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm được ký kết, thỏa thuận trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.891.526	-
Nợ cần chú ý	3.859	-
	4.895.385	-

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	180.696	69.900
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	934.709	1.610.283
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	4.843.895	3.833.526
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ	5.437	28.159
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	869.227	1.131.208
Phí phải thu	330.201	1.105.451
	7.164.165	7.778.527

16.3 Tài sản Có khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Vật liệu	10.917	14.965
Chi phí trả trước chờ phân bổ	4.340.290	5.301.726
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý	491.729	480.527
- Trong đó: Bất động sản	491.729	480.527
Tài sản Có khác	-	2.366
	4.842.936	5.799.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Số dư đầu năm	58.827	68.192
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong năm	54.150	(9.365)
Trong đó:		
Trích lập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 34)	36.815	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 33)	17.335	(9.365)
Số dư cuối năm	112.977	58.827

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng	36.815	-
- Dự phòng chung tài sản có rủi ro tín dụng	36.756	-
- Dự phòng cụ thể tài sản có rủi ro tín dụng	59	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	76.162	58.827
Số dư cuối năm	112.977	58.827

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng không có nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý tài chính.

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.360	4.117.311
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	4.112.234
Vay khác	3.360	5.077
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước Việt Nam	2.353	1.000
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND	2.353	1.000
	5.713	4.118.311

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền vay NHNN có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 3,30%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tiền vay NHNN có kỳ hạn từ 1 tuần đến 12 tháng với lãi suất từ 3,50%/năm đến 4,00%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7.163.979	8.076.076
Bằng VND	7.158.480	8.070.199
Bằng ngoại tệ	5.499	5.877
Tiền gửi có kỳ hạn	104.656.892	76.367.200
Bằng VND	94.870.000	72.500.000
Bằng ngoại tệ	9.786.892	3.867.200
	111.820.871	84.443.276

18.2 Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	16.219.307	25.371.494
Vay các TCTC, TCTD khác	62.151.450	36.151.530
Bằng VND	4.924.724	370.749
Trong đó:		
<i>Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND</i>	1.920.560	-
Bằng ngoại tệ	57.226.726	35.780.781
Trong đó:		
<i>Vốn vay bằng ngoại tệ từ Công ty Tài Chính Quốc tế ("IFC")</i>	2.723.298	4.746.837
	78.370.757	61.523.024

Các khoản vay các TCTC, TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Đến 6 tháng	10.042.410	1.930.718
Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	9.543.237	-
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	34.935.087	34.201.079
Trên 5 năm	7.630.716	19.733
	62.151.450	36.151.530

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các TCTC, TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	3,70 - 5,45	1,00 - 4,50
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	4,33 - 4,50	5,10 - 5,20
Tiền vay các TCTC, TCTD khác bằng VND	2,97 - 7,10	1,40 - 9,58
Tiền vay các TCTC, TCTD khác bằng ngoại tệ	4,09 - 6,58	0,75 - 8,61

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	69.024.896	77.365.805
- Bằng VND	67.105.768	75.114.334
- Bằng ngoại tệ	1.919.128	2.251.471
Tiền gửi có kỳ hạn	414.597.661	364.378.264
- Bằng VND	413.068.629	363.501.889
- Bằng ngoại tệ	1.529.032	876.375
Tiền gửi vốn chuyên dùng	96.550	83.763
- Bằng VND	55.041	55.778
- Bằng ngoại tệ	41.509	27.985
Tiền ký quỹ	2.016.630	1.730.418
- Bằng VND	1.879.695	1.666.917
- Bằng ngoại tệ	136.935	63.501
	485.735.737	443.558.250

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Công ty Nhà nước	804.266	0,17	631.891	0,14
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.075.326	0,22	1.799.529	0,41
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	205.354	0,04	69.581	0,02
Công ty TNHH khác	35.421.712	7,29	37.813.524	8,53
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	2.317.118	0,48	2.088.042	0,47
Công ty cổ phần khác	133.609.282	27,50	104.974.435	23,67
Công ty hợp danh	4.275	0,00	3.021	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	52.397	0,01	42.028	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.715.378	0,97	327.345	0,07
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	80.402	0,02	57.201	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	303.140.002	62,41	292.614.181	65,96
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.934.831	0,81	2.405.140	0,54
Khác	375.394	0,08	732.332	0,17
	485.735.737	100	443.558.250	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,20	0,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20 - 8,80	0,20 - 8,80
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,70	0,00 - 0,70

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	10.894	22.045
	10.894	22.045

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro có kỳ hạn từ 7 năm đến 10 năm và lãi suất 3,108%/năm (31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn từ 4 năm đến 10 năm và lãi suất 3,132%/năm).

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	41.107.000	8.547.500
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.493.644	17.481.967
Từ 5 năm trở lên	995.582	993.328
	46.596.226	27.022.795

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu, có lãi suất từ 3,60%/năm đến 7,59%/năm (31 tháng 12 năm 2023: từ 3,90%/năm đến 11,60%/năm).

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	-	4.799.409
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức kinh tế	41.637.000	10.551.300
Trái phiếu	4.959.226	11.672.086
	46.596.226	27.022.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	6.137.721	8.048.867
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	844.537	1.065.174
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	830.359	1.446.641
Lãi phải trả từ vay các TCTC, TCTD khác	982.869	911.953
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	7	21
Lãi phải trả cho các khoản nhận cấp tín dụng khác bằng VND	1.180	-
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	940.158	1.246.059
Phí phải trả	850	817
	9.737.681	12.719.532

22.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	71.589	12.378
Phải trả nhân viên	71.589	12.378
Các khoản phải trả bên ngoài	7.165.358	8.134.916
Doanh thu chờ phân bổ	20.452	64.385
Các khoản treo chờ chuyển tiền	768.674	323.834
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (<i>Thuyết minh số 23</i>)	2.610.220	2.397.444
Phải trả về hoạt động thanh toán	1.661.891	4.199.775
Phải trả nhà cung cấp	34.336	44.361
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	1.391.935	664.150
Các khoản phải trả khác	677.850	440.967
	7.236.947	8.147.294

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	270.198	613.849	(790.017)	94.030
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.015.474	3.622.791	(3.223.844)	2.414.421
Thuế khác	111.772	954.232	(964.235)	101.769
	2.397.444	5.190.872	(4.978.096)	2.610.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	<i>Năm 2024</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>Triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	18.260.253	13.468.297
<i>Cộng/(trừ)</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(230.370)	(3.147)
- Chi phí không được khấu trừ	48.560	62.217
- Các khoản điều chỉnh khác	(4.742)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	18.073.701	13.527.367
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	3.614.740	2.705.473
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	8.051	5.034
Chi phí thuế TNDN trong năm	3.622.791	2.710.507
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.015.474	3.093.266
Thuế TNDN đã trả trong năm	(3.223.844)	(3.788.299)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	2.414.421	2.015.474

23.2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2024</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.667	8.153
	11.667	8.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Vốn điều lệ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Thặng dư</i> <i>vốn cổ phần</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự trữ</i> <i>bổ sung</i> <i>vốn điều lệ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự</i> <i>phòng tài</i> <i>chính</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Quỹ đầu tư</i> <i>phát triển</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận</i> <i>chưa phân</i> <i>phối</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Cổ phiếu</i> <i>quỹ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	67.434.236	-	958.922	7.374.191	722.930	19.940.792	(883.466)	95.547.605
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	10.765.943	-	10.765.943
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần	11.905.000	23.992.546	-	-	-	-	-	35.897.546
Trích lập các quỹ	-	-	538.297	1.076.594	-	(1.614.891)	-	-
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	(292.890)	-	-	-	(292.890)
Điều chuyển quỹ đầu tư phát triển sang thặng dư vốn cổ phần	-	581.270	-	-	(581.270)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên từ cổ phiếu quỹ theo ESOP	-	(581.270)	-	-	-	-	883.466	302.196
Chia cổ tức năm 2022 cho cổ đông	-	-	-	-	-	(7.933.924)	-	(7.933.924)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(133.492)	-	(133.492)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	79.339.236	23.992.546	1.497.219	8.157.895	141.660	21.024.428	-	134.152.984
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	14.640.976	-	14.640.976
Trích lập các quỹ	-	-	1.442.341	1.442.341	-	(2.884.682)	-	-
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	(571.259)	-	-	-	(571.259)
Chia cổ tức năm 2023 cho cổ đông	-	-	-	-	-	(7.933.924)	-	(7.933.924)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	79.339.236	23.992.546	2.939.560	9.028.977	141.660	24.846.798	-	140.288.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Số lượng Cổ phiếu	Mệnh giá Triệu đồng	Số lượng Cổ phiếu	Mệnh giá Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
- Cổ phiếu phổ thông	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
- Cổ phiếu phổ thông	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	2.194.527	1.406.035
Thu nhập lãi cho vay	57.056.299	52.386.572
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	3.174.612	5.378.099
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.174.612	5.378.099
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	272.195	265.085
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	731.863	669.913
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.496.109	1.033.178
	64.925.605	61.138.882

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	21.279.056	26.010.029
Trả lãi tiền vay	4.851.475	4.862.996
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.536.819	3.257.833
Chi phí hoạt động tín dụng khác	924.555	617.791
	28.591.905	34.748.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2024</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.182.086	10.035.330
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	4.408.024	5.411.410
Thu từ dịch vụ tư vấn	108.008	45.418
Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	605.035	1.107.302
Thu phí liên quan đến các loại thẻ	2.270.082	2.023.721
Thu khác	1.790.937	1.447.479
Chi phí hoạt động dịch vụ	(5.281.573)	(3.931.824)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(2.134.793)	(1.733.890)
Hoa hồng môi giới	(61.156)	(58.919)
Chi cho hoạt động thẻ	(1.187.254)	(910.200)
Chi khác	(1.898.370)	(1.228.815)
	3.900.513	6.103.506

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2024</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.670.331	4.330.140
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.469.340	3.019.894
Thu từ kinh doanh vàng	5.526	172
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.195.465	1.310.074
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.894.351)	(5.069.981)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(845.864)	(1.090.048)
Chi về kinh doanh vàng	(8.534)	(15.976)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.039.953)	(3.963.957)
	775.980	(739.841)

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm 2024</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	55.616	106.971
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(13.828)	(942)
	41.788	106.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2024</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	335.932	328.218
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(72.898)	(113.276)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh số 13.3</i>)	147.870	42.384
	410.904	257.326

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2024</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	6.795.052	5.858.826
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	3.749.848	3.533.159
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	2.743.022	2.095.313
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.715	903
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	32.500	327
Thu từ hoạt động mua bán nợ	188.732	106.949
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	330	1.368
Thu nhập khác	78.905	120.807
Chi phí cho hoạt động khác	(4.195.367)	(2.817.788)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(3.912.409)	(2.583.158)
Chi từ thanh lý tài sản khác	(26.638)	-
Chi khác	(256.320)	(234.630)
	2.599.685	3.041.038

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2024</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu từ cổ tức	230.370	3.147
	230.370	3.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2024</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí thuế, lệ phí và phí	3.182	2.408
Chi phí cho nhân viên	5.332.133	5.143.748
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	4.874.420	4.736.164
Các khoản chi đóng góp theo lương	225.952	203.359
Chi trợ cấp	70.142	61.919
Chi khác	161.619	142.306
Chi về tài sản	1.667.225	1.329.537
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	407.688	325.609
Chi thuê tài sản	798.123	636.742
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.092.340	957.536
<i>Trong đó:</i>		
Chi công tác phí	25.788	22.955
Trích lập dự phòng rủi ro khác	(185.883)	272.668
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư dài hạn (<i>Thuyết minh số 14.3</i>)	(203.218)	282.033
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi (<i>Thuyết minh số 16.4</i>)	17.335	(9.365)
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	431.141	301.649
Chi phí CNTT	505.563	248.126
Chi về thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	133.498	125.965
Chi phí hoạt động khác	633.311	781.269
	9.612.510	9.162.906

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Năm 2024</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (<i>Thuyết minh số 11</i>)	16.437.404	12.456.495
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng mua nợ (<i>Thuyết minh số 12</i>)	(54.042)	73.740
Chi phí dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác (<i>Thuyết minh số 16.4</i>)	36.815	-
	16.420.177	12.530.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	2.148.289	2.284.990
Tiền gửi tại NHNN	13.733.896	7.891.943
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	10.688.980	9.442.612
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi	137.815.835	86.891.930
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	-	1.660.896
	164.387.000	108.172.371

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Năm 2024</i>	<i>Năm 2023</i>
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) <i>(Chỉ bao gồm các nhân viên chính thức)</i>	14.301	13.308
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tiền lương	4.754.564	4.623.615
2. Thu nhập khác	577.569	520.133
3. Tổng thu nhập (1+2)	5.332.133	5.143.748
4. Tiền lương bình quân tháng	27,71	28,95
5. Thu nhập bình quân tháng	31,07	32,21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bất động sản	606.370.487	585.701.325
Động sản	93.734.518	82.728.982
Giấy tờ có giá	46.213.845	79.606.408
Các tài sản đảm bảo khác	1.104.835.548	844.313.206
	1.851.154.398	1.592.349.921

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	4.370.111	-
	4.370.111	-

37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại NHNN vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh số 13.1)	2.060.000	3.345.000
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại (Thuyết minh số 13.1)	2.000.000	5.000.000
	4.060.000	8.345.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	848.721	1.754.978
Cam kết giao dịch hối đoái	294.393.922	298.229.425
Cam kết mua ngoại tệ	2.972.620	264.965
Cam kết bán ngoại tệ	1.955.905	992.663
Cam kết nhận - giao dịch hoán đổi tiền tệ	145.015.029	148.506.799
Cam kết trả - giao dịch hoán đổi tiền tệ	144.450.368	148.464.998
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	16.461.049	38.680.116
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	16.518.381	38.826.301
Trừ: Tiền ký quỹ	(57.332)	(146.185)
Bảo lãnh khác	26.008.227	19.546.205
Cam kết bảo lãnh thanh toán	6.945.197	6.796.559
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	9.331.348	4.410.630
Cam kết bảo lãnh dự thầu	470.493	371.974
Cam kết bảo lãnh khác	9.932.864	8.370.870
Trừ: Tiền ký quỹ	(671.675)	(403.828)
Các cam kết khác	338.994.341	282.690.471
Cam kết hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo - nhận	35.247.878	30.098.391
Cam kết hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo - trả	36.696.070	30.677.552
Cam kết hoán đổi lãi suất một đồng tiền	39.136.588	21.973.473
Cam kết mua bán giấy tờ có giá	6.558.266	3.366.684
Cam kết khác	221.355.539	196.574.371
- Trong đó: Hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang	221.212.186	196.427.687
Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	676.706.260	640.901.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC

39.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	4.812.342	3.929.676
Lãi chứng khoán chưa thu được	122.176	40.252
Phí phải thu chưa thu được	116.388	120.540
	5.050.906	4.090.468

39.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	28.373.541	21.095.569
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	31.786.588	21.876.158
	60.160.129	42.971.727

39.3 Tài sản và chứng từ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ	124.760.666	79.124.330
Tài sản thuê ngoài (*)	-	-
Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	34.845	-
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	26.825.384	50.413.759
	151.620.895	129.538.089

(*) Do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam nên Ngân hàng không trình bày khoản mục này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Giá trị</i>	
		<i>Năm 2024</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>Triệu đồng</i>
VPB SMBC FC - Công ty con	Doanh thu lãi tiền gửi tại Công ty con	849.436	609.872
	Doanh thu dịch vụ tư vấn và phí khác	33.593	35.497
	Chi phí lãi tiền gửi của Công ty con	(54.533)	(62.185)
	Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	137.989	101.025
	Chi phí cho hợp đồng phái sinh	(77.773)	(35.678)
	Doanh thu dịch vụ thanh toán	782	2.704
	Doanh thu phí thu chi hộ	-	2.018
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ Công ty con	392.304.718	419.260.000
	Trả tiền gửi có kỳ hạn từ Công ty con	(389.775.000)	(425.760.000)
	Gửi tiền có kỳ hạn tại Công ty con	204.280.000	117.308.000
	Rút tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty con	(200.020.000)	(112.888.000)
VPB AMC - Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi của Công ty con	(968)	(2.121)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ Công ty con	16.500	115.315
	Trả tiền gửi có kỳ hạn từ Công ty con	(1.500)	(178.215)
VPBankS - Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi của Công ty con	(6.709)	(6.136)
	Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	39.571	1.222
	Chi phí cho hợp đồng phái sinh	(50.344)	(1.618)
	Chi phí dịch vụ tư vấn	-	(779)
	Doanh thu từ dịch vụ thanh toán	898	-
	Nhận tiền gửi từ Công ty con	-	39
	Trả tiền gửi cho Công ty con	-	(639)
OPES - Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi của Công ty con	(10.148)	(4.842)
	Chi phí dịch vụ bảo hiểm	(7.379)	(6.860)
	Doanh thu dịch vụ bảo hiểm	130.725	183.145
	Nhận tiền gửi từ Công ty con	1.249.000	51.670
	Trả tiền gửi cho Công ty con	(1.281.525)	(77.000)
	Cổ tức nhận từ Công ty con	217.569	-
	Tặng vốn góp ở Công ty con	715.000	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Cổ đông lớn (*)	Chi phí lãi tiền vay từ SMBC	(446.529)	(101.688)
	Doanh thu lãi tiền gửi tại SMBC	15.812	2.145
	Doanh thu từ hợp đồng phái sinh với SMBC	1.416.891	224.931
	Chi phí từ hợp đồng phái sinh với SMBC	(1.278.102)	(232.270)
	Chi phí khác	(197.891)	(26.350)
	Thu phí dịch vụ khác	2.925	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Giá trị</i>	
		<i>Năm 2024</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>Triệu đồng</i>
CTCP Cảng Sài Gòn - Công ty do Ngân hàng đầu tư góp vốn dài hạn có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống	Nhận tiền gửi có kỳ hạn Lãi phải trả tiền gửi Chi phí lãi tiền gửi	- (276) (788)	16.000 (379) (905)
CTCP đầu tư trung tâm thương mại Vinh (Vicentra) (**)	Chi phí lãi tiền gửi Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh Thu từ hoạt động tín dụng Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	- - - 1	(1.369) 73 547 1
Công ty TNHH MTV EFFEXI (**)	Chi phí lãi tiền gửi Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	(3) 9	- -
Công ty TNHH MTV Rostra (**)	Chi phí lãi tiền gửi Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	(11) 13	- -
CTCP Diera Corp (**)	Chi phí lãi tiền gửi Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	(14) 10	(2) -
CT TNHH MTV Xưởng Phim Màu Hồng (**)	Chi phí lãi tiền gửi Chi phí từ hoạt động dịch vụ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	(1) (1) 4	(3) - 1
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	Nhận tiền gửi có kỳ hạn Rút tiền gửi có kỳ hạn Chi phí lãi tiền gửi Thu nhập từ thẻ tín dụng	1.649.915 (1.751.165) (6.977) 107	354.068 (359.402) (23.309) 70

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
VPB SMBC FC - Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn của Công ty con	(227.945)	(1.158.521)
	Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty con	(3.029.718)	(500.000)
	Dự chi lãi tiền gửi của Công ty con	(342)	(149)
	Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty con	24.480.000	20.220.000
	Dự thu lãi tiền gửi tại Công ty con	128.699	41.438
	Mua nợ gốc từ Công ty con	5.379.538	6.375.258
	Dự thu lãi hợp đồng phái sinh lãi suất	-	36.116
	Dự chi lãi hợp đồng phái sinh lãi suất	-	(10.472)
VPB AMC - Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn của Công ty con	(345)	(478)
	Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty con	(39.600)	(24.600)
	Dự chi lãi tiền gửi của Công ty con	(50)	(34)
	Phải thu liên quan đến tạm ứng	-	27.226
VPBankS - Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn của Công ty con	(2.296.702)	(1.795.382)
	Dự thu lãi hợp đồng phái sinh lãi suất	1.427	1.222
	Dự chi lãi hợp đồng phái sinh lãi suất	(1.359)	(1.618)
OPES - Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn của Công ty con	(83.647)	(205.735)
	Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty con	(9.145)	(41.670)
	Dự chi lãi tiền gửi của Công ty con	(192)	(625)
	Phải thu kinh doanh bảo hiểm và phải thu khác	46.409	32.159
	Phải trả khác	(3.747)	(32.777)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Cổ đông lớn (*)	Dự chi lãi vay Dự chi từ hợp đồng phái sinh Dự thu từ hợp đồng phái sinh Phí trả trước chờ phân bổ Tiền gửi của SMBC Tiền gửi tại SMBC Vay từ SMBC	(82.141) (234.296) 216.238 169.843 (408) 23.166 (5.015.660)	(23.905) (222.387) 352.342 148.867 (597) 25.022 (4.230.058)
CTCP Cảng Sài Gòn - Công ty do Ngân hàng đầu tư góp vốn dài hạn có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Nhận tiền gửi có kỳ hạn Dự chi lãi tiền gửi	(1.225) (16.000) (276)	(449) (16.000) (379)
CTCP đầu tư trung tâm thương mại Vinh (Vicentra) (**)	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(741)	(147)
Công ty TNHH MTV EFFEXI (**)	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(227)	-
Công ty TNHH MTV Rostra (**)	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(6.248)	-
CTCP Diera Corp (**)	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(2.623)	(62)
CT TNHH MTV Xưởng Phim Màu Hồng (**)	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(101)	(1.485)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	Tiền có kỳ hạn gửi Tiền gửi không kỳ hạn Dự trả lãi tiền gửi Thẻ tín dụng	(64.710) (28.716) (301) 1.006	(165.889) (29.018) (455) 1.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng phái sinh, mua bán ngoại tệ của các bên liên quan chi tiết như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>
VPB SMBC FC - Công ty con	-	5.453.780
VPBankS - Công ty con	406.802	607.500
SMBC - Cổ đông lớn (*)	28.287.259	26.818.473

(*) Giá trị/số dư giao dịch với SMBC và các chi nhánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày là số liệu từ ngày 20 tháng 10 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 sau khi SMBC trở thành cổ đông lớn sở hữu 15,005% vốn điều lệ của Ngân hàng.

(**) Các công ty liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên hoặc là người có liên quan của thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm 2024 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 Triệu đồng</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch	(3.360)	(3.360)
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch	(3.120)	(3.120)
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch	(3.120)	(3.120)
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên độc lập	(1.200)	(1.200)
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên	-	-
Bà Phạm Thị Nhung	Thành viên	-	-
Ông Takeshi Kimoto	Thành viên	-	-
Thành viên Ban Kiểm soát			
Thù lao, tiền lương và phụ cấp	Ban Kiểm soát	(6.429)	(6.010)
Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc	(11.319)	(11.388)

Ngoài ra, Ngân hàng không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu nào khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày với các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cấp tín dụng cho các TCTD khác	630.181.579	2	630.181.581
Tổng huy động	662.520.333	60.019.865	722.540.198
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	43.246.593	71.404	43.317.997
Công cụ tài chính phái sinh	(243.393)	275.606	32.213
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	51.117.201	-	51.117.201

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu rủi ro sau từ công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ (“ALCO”) và Ủy ban Quản lý Rủi ro (“RCO”), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động của Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**42.1 Rủi ro tín dụng**

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các TCTD khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	156.621.197	-	-	156.621.197
- Tiền gửi tại TCTD khác	148.504.815	-	-	148.504.815
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	8.116.382	-	-	8.116.382
Cho vay khách hàng và mua nợ	567.369.053	10.524.267	44.171.879	622.065.199
Chứng khoán đầu tư (*)	49.045.844	2.056.000	-	51.101.844
Tài sản Có khác	21.399.885	-	185.885	21.585.770
Tổng cộng	794.435.979	12.580.267	44.357.764	851.374.010

(*) Không bao gồm chứng khoán vốn

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02, Thông tư 06 và Thông tư 53 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản tài chính quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư 31, Thông tư 02, Thông tư 06 và Thông tư 53.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN. Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính riêng này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng. Các vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất số ngân hàng thuộc chức năng giám sát và tham mưu của Hội đồng Quản lý Rủi ro Thị trường ("MACO").

Về hệ thống các quy định nội bộ quản lý Rủi ro Thị trường, ngân hàng đã ban hành chính sách quản lý Rủi ro Thị trường, quy định các nguyên tắc quản trị rủi ro, vai trò và trách nhiệm các bên liên quan trong quy trình quản trị rủi ro thị trường, quy chuẩn nguyên tắc đo lường và giám sát rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của NHNN và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Để quản lý theo cấp độ danh mục, ngân hàng đề ra chiến lược cho từng danh mục của Khối Thị trường Tài chính và Ngân hàng giao dịch, được rà soát và cập nhật hàng năm. Chiến lược quy định rõ các công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ cho từng danh mục. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế, giúp tính toán giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được xây dựng kết hợp giữa phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top-down) dựa vào khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa vào nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro - lợi nhuận.

Đối với công tác quản lý rủi ro Đối tác, ngân hàng đã ban hành văn bản về quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính, trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 10* và *Thuyết minh số 19*.

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều phát sinh rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng “khe hở lãi suất” của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “Khe hở lãi suất”:

- ▶ Tiền mặt và vàng, tiền gửi tại NHNN, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTC, các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác, khoản mục tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.148.289	-	-	-	-	-	-	2.148.289
Tiền gửi tại NHNN	-	13.733.896	-	-	-	-	-	-	13.733.896
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	-	-	138.697.194	15.757.331	1.965.854	200.818	-	-	156.621.197
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	10.344.377	-	281.951.643	148.287.747	68.191.075	85.322.229	27.600.228	367.900	622.065.199
Chứng khoán đầu tư - gộp	720.000	1.008.284	7.077.842	6.115.449	1.900.000	1.031.919	7.322.681	25.941.026	51.117.201
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	22.323.000	-	-	-	-	-	-	22.323.000
Tài sản cố định	-	1.693.650	-	-	-	-	-	-	1.693.650
Tài sản Có khác - gộp	182.026	21.403.744	-	-	-	-	-	-	21.585.770
Tổng tài sản	11.246.403	62.310.863	427.726.679	170.160.527	72.056.929	86.554.966	34.922.909	26.308.926	891.288.202
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	5.713	-	-	-	-	-	5.713
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	127.517.416	21.103.448	31.710.610	9.860.154	-	-	190.191.628
Tiền gửi của khách hàng	-	-	160.519.977	121.754.807	126.298.197	67.488.308	9.673.616	832	485.735.737
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	11.306.700	295.652	(300.447)	(3.182.132)	(8.087.560)	-	32.213
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	10.894	-	-	-	-	10.894
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.910.000	1.767.000	17.930.000	19.000.000	4.989.226	-	46.596.226
Các khoản nợ khác	-	16.974.628	-	-	-	-	-	-	16.974.628
Tổng nợ phải trả	-	16.974.628	302.259.806	144.931.801	175.638.360	93.166.330	6.575.282	832	739.547.039
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	11.246.403	45.336.235	125.466.873	25.228.726	(103.581.431)	(6.611.364)	28.347.627	26.308.094	151.741.163
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	10.888.233	(1.914.030)	803.487	(2.366.749)	(8.217.177)	-	(806.236)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	11.246.403	45.336.235	136.355.106	23.314.696	(102.777.944)	(8.978.113)	20.130.450	26.308.094	150.934.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản và nợ phải trả chịu lãi suất (kể cả các tài sản và nợ phải trả có lãi suất cố định) có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế; lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	<i>Mức tăng lãi suất</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế và Vốn chủ sở hữu Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
USD	1,50%	5.785	4.628
VND	3,00%	2.844.643	2.275.714
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
USD	1,50%	(60.340)	(48.272)
VND	3,00%	2.569.479	2.055.583

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của NHNN. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng USD được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 47*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể. Mức tăng tỷ giá thể hiện đồng USD mạnh lên so với đồng VND.

	<i>Mức tăng tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
USD	2,00%	3.980
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
USD	2,00%	37.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang đồng VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>USD được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Vàng được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	24.730	161.545	28.388	42.152	256.815
Tiền gửi tại NHNN	791	208.148	-	-	208.939
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác – gộp	124.811	23.182.584	-	227.993	23.535.388
Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp	64.286	10.826.830	-	-	10.891.116
Tài sản Có khác – gộp	1.192	1.279.358	-	4.242	1.284.792
Tổng tài sản	215.810	35.658.465	28.388	274.387	36.177.050
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và NHNN, các TCTC, TCTD khác	64.430	70.200.479	-	-	70.264.909
Tiền gửi của khách hàng	118.448	3.366.609	-	141.547	3.626.604
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	66.471	(39.947.389)	-	74.725	(39.806.193)
Các khoản nợ khác	2.686	1.790.046	-	98.851	1.891.583
Tổng nợ phải trả	252.035	35.409.745	-	315.123	35.976.903
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(36.225)	248.720	28.388	(40.736)	200.147
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.328	1.027.270	-	(11.883)	1.016.715
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(34.897)	1.275.990	28.388	(52.619)	1.216.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong Chính sách và các Quy định, Quy trình về Quản lý Thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có và Khối Quản trị rủi ro. Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản dài hạn trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chỉ tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, TPCP và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán có thời gian đáo hạn đến 1 tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là có thời gian đáo hạn dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định hoặc theo thời gian xác định trong Nghị quyết đầu tư của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các TCTC, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và được phân loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; và
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được phân loại vào kỳ hạn “Đến 1 tháng”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.148.289	-	-	-	-	2.148.289
Tiền gửi tại NHNN	-	-	13.733.896	-	-	-	-	13.733.896
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	-	-	138.697.195	15.757.331	2.166.671	-	-	156.621.197
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	5.865.789	4.478.588	58.757.805	58.835.376	203.540.765	197.047.588	93.539.288	622.065.199
Chứng khoán đầu tư - gộp	720.000	-	4.939.198	3.640.307	2.379.804	13.464.947	25.972.945	51.117.201
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	22.323.000	22.323.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.693.650	1.693.650
Tài sản Có khác - gộp	182.026	-	16.574.439	478.079	4.351.226	-	-	21.585.770
Tổng tài sản	6.767.815	4.478.588	234.850.822	78.711.093	212.438.466	210.512.535	143.528.883	891.288.202
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.395	2.181	1.137	-	-	5.713
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	108.996.295	13.473.134	43.732.269	21.702.085	2.287.845	190.191.628
Tiền gửi của khách hàng	-	-	160.519.976	121.754.807	193.786.506	9.673.616	832	485.735.737
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(94.395)	(107.898)	(149.315)	383.821	-	32.213
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.701	3.671	5.522	-	10.894
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.910.000	1.767.000	36.930.000	4.989.226	-	46.596.226
Các khoản nợ khác	-	-	16.974.628	-	-	-	-	16.974.628
Tổng nợ phải trả	-	-	289.308.899	136.890.925	274.304.268	36.754.270	2.288.677	739.547.039
Mức chênh thanh khoản ròng	6.767.815	4.478.588	(54.458.077)	(58.179.832)	(61.865.802)	173.758.265	141.240.206	151.741.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(d) *Rủi ro giá cả thị trường khác*

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các TCTD khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Giá trị ghi sổ					Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.148.289	-	-	2.148.289	2.148.289
Tiền gửi tại NHNN	-	-	13.733.896	-	-	13.733.896	(*)
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	156.621.197	-	-	156.621.197	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp	-	-	622.065.199	-	-	622.065.199	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán – gộp	-	-	-	50.124.274	-	50.124.274	(*)
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn – gộp	-	992.927	-	-	-	992.927	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	189.210	-	189.210	(*)
Tài sản tài chính khác – gộp	869.227	-	14.564.823	934.709	-	16.368.759	(*)
	869.227	992.927	809.133.404	51.248.193	-	862.243.751	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	5.713	5.713	(*)
Tiền gửi và vay các TCTC, các TCTD khác	-	-	-	-	190.191.628	190.191.628	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	485.735.737	485.735.737	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	32.213	-	-	-	-	32.213	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	10.894	10.894	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	46.596.226	46.596.226	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	940.158	-	-	-	13.324.011	14.264.169	(*)
	972.371	-	-	-	735.864.209	736.836.580	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị của khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

44.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

44.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

45. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế riêng của VPBank cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 tăng 3.875.033 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, tương đương 35,99% do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận Triệu đồng</i>
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	9.943.467
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	(2.202.993)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	1.515.821
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(64.241)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	153.578
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động khác	(441.353)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	227.223
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(449.604)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.889.942)
Biến động lợi nhuận trước thuế	4.791.956
Biến động chi phí thuế TNDN	(916.923)
Biến động lợi nhuận sau thuế	3.875.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 9 tháng 1 năm 2025, Hội đồng quản trị Ngân hàng thông qua Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐQT về việc mua cổ phiếu từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Công ty Bảo hiểm OPES, theo đó số cổ phần mua thêm tương ứng là 62.947.826 cổ phần. Tiếp theo, ngày 15 tháng 1 năm 2025, Hội đồng quản trị Ngân hàng thông qua Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐQT về việc mua cổ phiếu bổ sung theo Thông báo về việc chào bán cổ phiếu không đăng ký mua hết đợt 1 của Công ty Bảo hiểm OPES, theo đó số cổ phần mua thêm tương ứng là 552.174 cổ phần và tổng số cổ phần VPbank nắm giữ sau mua lại là 188.900.000, tương ứng tỷ lệ nắm giữ là 99.42%.

Ngày 17 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đã công bố quyết định chuyển giao bắt buộc Ngân hàng TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu (GPBank) do Nhà nước là chủ sở hữu 100% vốn cho VPBank theo phương án được Chính phủ phê duyệt. Sau chuyển giao bắt buộc, GPBank tiếp tục hoạt động dưới hình thức ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên do VPBank sở hữu 100% vốn điều lệ, được thực hiện các hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại theo quy định. GPBank là pháp nhân độc lập và không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính vào báo cáo tài chính hợp nhất của VPBank.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
AUD	15.872	16.476
CAD	17.766	18.260
CHF	28.250	28.740
CNY	3.493	3.407
DKK	3.160	3.160
EUR	26.566	26.699
GBP	32.039	30.796
JPY	164	171
NZD	14.374	17.249
SEK	3.078	3.078
SGD	18.783	18.332
THB	640	640
USD	25.421	24.170
XAU (*)	832.000	745.000

(*) Đây là tỷ giá của 0,01 lượng vàng.

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Phạm Minh Thư
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp và
Chính sách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam